

MỤC LỤC

Phần 1: Tổng quan về ưu đãi xã hội ở Việt Nam.....	2 – 17
--	--------

I. Khái niệm, đặc điểm của ưu đãi xã hội

1. Khái niệm.....	2
2. Đặc điểm.....	2

II. Đặc điểm chung của ưu đãi xã hội ở Việt Nam:

1. Cơ sở pháp lí.....	2
2. Đối tượng được hưởng.....	3
3. Các hình thức ưu đãi.....	6
4. Cơ quan quản lí, tổ chức thực hiện.....	14
5. Tài chính ưu đãi xã hội.....	14

Phần 2: Thực trạng ưu đãi xã hội ở Việt Nam.....	18-27
--	-------

I. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về ưu đãi xã hội.....

18

II. Hệ thống chính sách của Việt Nam qua các thời kì.....

20

III. Thực trạng việc áp dụng các chính sách ưu đãi xã hội

1. Kết quả đạt được.....	22
2. Hạn chế.....	25
3. Hướng giải quyết.....	26

Phần 1: Tổng quan về ưu đãi xã hội ở Việt Nam

I. Khái niệm, đặc điểm của ưu đãi xã hội.

1. Khái niệm

Ưu đãi xã hội là sự đãi ngộ đặc biệt cả về vật chất và tinh thần của Nhà nước và xã hội nhằm ghi nhận và đền đáp công lao đối với những cá nhân hay tập thể có những cống hiến đặc biệt cho cộng đồng và xã hội.

2. Đặc điểm

- Đây là chính sách xã hội đặc thù và cũng được luật hoá để đảm bảo thực hiện công bằng, dân chủ;

- Đối tượng của chính sách ưu đãi xã hội là những người có công với nước, với dân trong các cuộc chiến tranh giành độc lập cho dân tộc, trong phòng chống tội phạm, trong phát triển kinh tế, trong nghiên cứu khoa học và trong hoạt động văn hoá, nghệ thuật...

- Chính sách ưu đãi xã hội không chỉ liên quan đến lĩnh vực vật chất mà còn liên quan đến lĩnh vực tinh thần và đôi khi lĩnh vực tinh thần lại là chủ yếu. Việc tổ chức thực hiện chính sách ưu đãi xã hội cũng rất đa dạng, nó có thể được thực hiện bởi nhà nước và cũng có thể được thực hiện bởi các cấp chính quyền địa phương và các đoàn thể quần chúng trong cộng đồng.

- Đây là mảng chính sách xã hội rất nhạy cảm vì nó liên quan chủ yếu đến thể chế chính trị của mỗi quốc gia. Vì thế, khi ban hành chính sách và tổ chức thực hiện chính sách này phải rất thống nhất và đồng bộ.

II. Đặc điểm chung về ưu đãi xã hội ở Việt Nam

1. Cơ sở pháp lý:

1. “Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng” của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29-6-2005
2. Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 35/2007/PL-UBTVQH11 ngày 21 tháng 6 năm 2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh ngày 29-6-2005

3. Nghị định số 52/2011/NĐ-CP “ Qui định mức trợ cấp,phụ cấp đối với người có công với cách mạng” do Chính phủ ban hành
4. Thông tư liên tịch Số: 47/2009/TTLT-BTC-BLĐTBXH " Hướng dẫn cấp phát,quản lí,sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia cách mạng do ngành Lao động – Thương binh – Xã hội quản lí”
5. 45/2006/NĐ-CP Điều lệ quản lý và sử dụng Quỹ Đền ơn đáp nghĩa

Ngoài ra còn một số văn bản qui định chi tiết khác.

2. Đối tượng được hưởng ưu đãi xã hội

Nếu nhìn trên 1 phạm vi rộng thì đối tượng đc hưởng ưu đãi xã hội rất đa dạng, phong phú. Tuy nhiên có 2 đối tượng chính là : những người có công hiến đặc biệt trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc và những người có công hiến đặc biệt trong công cuộc xây dựng đất nước

2.1. Những người có công hiến đặc biệt trong công cuộc bảo vệ tổ quốc.

Những người có công hiến đặc biệt trong công cuộc bảo vệ tổ quốc được quy định chi tiết trong điều 2 của “Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng” của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29-6-2005

Đối tượng hưởng chế độ - ưu đãi quy định tại Pháp lệnh này bao gồm:

1. Người có công với cách mạng:
 - a) Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;
 - b) Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945;
 - c) Liệt sĩ;
 - d) Bà mẹ Việt Nam anh hùng;
 - đ) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động;
 - e) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
 - g) Bệnh binh;
 - h) Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học;
 - i) Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày;

k) Ng-ời hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế;

l) Ng-ời có công giúp đỡ cách mạng;

2. Thân nhân của ng-ời có công với cách mạng quy định tại khoản 1 Điều này.

Trong phạm vi đề tài này, chỉ tập trung vào 3 đối tượng chính là liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh và những người tham gia hoạt động cách mạng. Cụ thể như sau:

2.1.1. Liệt sĩ và gia đình liệt sĩ.

a) Liệt sĩ là ng-ời đã hy sinh vì sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế hoặc vì lợi ích của Nhà n-ớc, của nhân dân đ-ợc Nhà n-ớc truy tặng Bằng "Tổ quốc ghi công" thuộc một trong các tr-ờng hợp sau đây:

1) Chiến đấu hoặc trực tiếp phục vụ chiến đấu;

2) Trực tiếp đấu tranh chính trị, đấu tranh binh vận có tổ chức với địch;

3) Hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt, tra tấn vẫn không chịu khuất phục, kiên quyết đấu tranh hoặc thực hiện chủ tr-ơng v-ợt tù, v-ợt ngục mà hy sinh;

4) Làm nghĩa vụ quốc tế;

5) Đấu tranh chống tội phạm;

6) Dũng cảm thực hiện công việc cấp bách, nguy hiểm phục vụ quốc phòng, an ninh; dũng cảm cứu ng-ời, cứu tài sản của Nhà n-ớc và nhân dân;

7) Do ốm đau, tai nạn khi đang làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

8) Th-ơng binh hoặc ng-ời h-ởng chính sách nh- th-ơng binh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 19 của Pháp lệnh này chết vì vết th-ơng tái phát.

Liệt sĩ đ-ợc tổ chức báo tử, truy điệu, an táng. Nhà n-ớc và nhân dân xây dựng, quản lý, chăm sóc, giữ gìn các công trình ghi công liệt sĩ, bao gồm phần mộ, nghĩa trang, đài t-ởng niệm, bia ghi tên liệt sĩ.

b) Thân nhân liệt sĩ đ-ợc cơ quan Nhà n-ớc có thẩm quyền cấp "Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ" bao gồm:

1) Cha đẻ, mẹ đẻ;

2) Vợ hoặc chồng;

3) Con;

4) Ng-ời có công nuôi d-ỡng khi liệt sĩ còn nhỏ.

2.1.2. Thương binh và bệnh binh

1. Thương binh, ng-ời h-ởng chính sách nh- th-ơng binh

a) Th-ơng binh là quân nhân, công an nhân dân bị th-ơng làm suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên, được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp “Giấy chứng nhận thương binh” và “Huy hiệu thương binh” thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- 1) Chiến đấu hoặc trực tiếp phục vụ chiến đấu;
- 2) Bị địch bắt, tra tấn vẫn không chịu khuất phục, kiên quyết đấu tranh, để lại th-ơng tích thực thể;
- 3) Làm nghĩa vụ quốc tế;
- 4) Đấu tranh chống tội phạm;
- 5) Dũng cảm thực hiện công việc cấp bách, nguy hiểm phục vụ quốc phòng, an ninh; dũng cảm cứu ng-ời, cứu tài sản của Nhà n-ớc và nhân dân;
- 6) Làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b. Ng-ời h-ởng chính sách nh- th-ơng binh là ng-ời không phải là quân nhân, công an nhân dân, bị th-ơng làm suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên thuộc một trong các tr-ờng hợp quy định tại khoản 1 Điều này đ-ợc cơ quan có thẩm quyền cấp "Giấy chứng nhận ng-ời h-ởng chính sách nh- th-ơng binh".

c. Th-ơng binh loại B là quân nhân, công an nhân dân bị th-ơng làm suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên trong khi tập luyện, công tác đã đ-ợc cơ quan, đơn vị có thẩm quyền công nhận tr-ớc ngày 31 tháng 12 năm 1993.

Th-ơng binh, ng-ời h-ởng chính sách nh- th-ơng binh và th-ơng binh loại B quy định tại Điều này đ-ợc gọi chung là th-ơng binh.

2. Bệnh binh

a) Bệnh binh là quân nhân, công an nhân dân mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên khi xuất ngũ về gia đình đ-ợc cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp "Giấy chứng nhận bệnh binh" thuộc một trong các tr-ờng hợp sau đây:

- 1) Chiến đấu hoặc trực tiếp phục vụ chiến đấu;
- 2) Hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ ba năm trở lên;

3) Hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ch- a đủ ba năm nh- ng đã có đủ m- ời năm trở lên công tác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân;

4) Đã công tác trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân đủ m- ời năm năm nh- ng không đủ điều kiện h- ưởng chế độ h- u trí;

5) Làm nghĩa vụ quốc tế;

6) Dũng cảm thực hiện công việc cấp bách, nguy hiểm phục vụ quốc phòng, an ninh.

b) Bệnh binh là quân nhân, công an nhân dân mắc bệnh làm suy giảm khả năng lao động từ 41% đến 60% đã đ- ợc cơ quan, đơn vị có thẩm quyền công nhận tr- ớc ngày 31 tháng 12 năm 1994.

2.1.3. Những người tham gia hoạt động cách mạng

Bao gồm:

- Những người lấy sự nghiệp giải phóng dân tộc làm sự nghiệp của cả cuộc đời mình

- Những người tham gia các hoạt động giúp đỡ cách mạng trong lúc khó khăn, họ không thoát ly, không có lương.

- Những người tham gia hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt, tù đầy nhưng không khai báo có hại cho cách mạng, không làm tay sai cho địch.

- Những người tham gia công tác chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu mà trong điều kiện gian khổ, khốc liệt đã làm họ suy giảm sức khoẻ, khả năng lao động, sinh con dị dạng, dị tật hoặc vô sinh do hậu quả của chất độc hoá học...

2.2. Những người có cống hiến đặc biệt trong công cuộc xây dựng đất nước.

Họ là những người có cống hiến đặc biệt trong mọi lĩnh vực của cuộc sống như trong nghiên cứu khoa học, trong lao động sản xuất, trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật, thể dục thể thao... Họ là những nhà khoa học, bác học đã có những công trình khoa học ứng dụng vào cuộc sống; họ là những anh hùng lao động có những đóng góp to lớn trong phát triển kinh tế đất nước; hay là những nghệ nhân, nghệ sĩ, kiện tướng... đã làm rạng danh cho đất nước. Tất cả những danh hiệu mà Nhà nước và xã hội phong tặng cho họ đều nhằm ghi nhận và tri ân những đóng góp đặc biệt của họ cho cộng đồng xã hội.

3. Các hình thức ưu đãi

3.1. Ưu đãi về vật chất:

Hình thức ưu đãi này thường được thực hiện như sau:

- + Trợ cấp bằng tiền cho các đối tượng hưởng ưu đãi xã hội như: Trợ cấp mai táng phí; phụ cấp hàng tháng đối với thương bệnh binh tùy thuộc vào mức độ suy giảm khả năng lao động; trợ cấp tiền tuất hàng tháng, trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng đối với cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng của liệt sĩ
- + Trợ cấp bằng hiện vật cho các đối tượng hưởng ưu đãi xã hội như: xây nhà tình nghĩa, cải thiện nhà ở, quà tặng.
- + Trợ cấp nghỉ dưỡng, an dưỡng, tham quan du lịch, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng; mua bảo hiểm y tế; trợ giúp con cái của những người có công bằng những suất học bổng học phí.
- + Ưu tiên giao hoặc thuê đất, vay vốn ưu đãi để sản xuất, miễn hoặc giảm thuế, miễn nghĩa vụ lao động công ích theo quy định của pháp luật...

Cụ thể với từng đối tượng như sau:

3.1.1. Liệt sĩ và gia đình liệt sĩ

a) Liệt sĩ

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị của liệt sĩ có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi gia đình liệt sĩ cư trú tổ chức trọng thể lễ truy điệu liệt sĩ.

2. Chính phủ quy định việc tìm kiếm, quy tập, quản lý, chăm sóc, giữ gìn và thăm viếng phần mộ liệt sĩ; xây dựng, quản lý nghĩa trang, đài tưởng niệm, bia ghi tên liệt sĩ; thông báo cho Ủy ban nhân dân địa phương và gia đình liệt sĩ biết về phần mộ của liệt sĩ.

b) Gia đình liệt sĩ

Ưu đãi cho thân nhân liệt sĩ được quy định chi tiết trong:

Thân nhân liệt sĩ:	Mức trợ cấp, phụ cấp từ 01/5/2011 (mức chuẩn 876.000đ)	
	Trợ cấp	Phụ cấp
- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của 1 liệt sĩ	876	
- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của 2 liệt sĩ trở lên	1.565	
- Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân liệt sĩ	1.565	

- Bà mẹ Việt Nam anh hùng	1.565	735
- Trợ cấp một lần khi báo tử liệt sĩ	20 lần mức chuẩn	
- Chi phí báo tử	1.000	

3.1.2. Thương binh và bệnh binh

Đối tượng người có công	Mức trợ cấp, phụ cấp từ 01/5/2011 (mức chuẩn 876.000đ)	
	Trợ cấp	Phụ cấp
- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh (sau đây gọi chung là thương binh)	Bảng số 2	
- Thương binh loại B	Bảng số 3	
- Thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên		440
- Thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng		901
- Người phục vụ thương binh, thương binh loại B ở gia đình:		
+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	876	
+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng	1.126	
- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần	491	
- Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần	1.028	
- Bệnh binh:		
+ Suy giảm khả năng lao động từ 41% - 50%	915	
+ Suy giảm khả năng lao động từ 51% - 60%	1.139	
+ Suy giảm khả năng lao động từ 61% - 70%	1.452	
+ Suy giảm khả năng lao động từ 71% - 80%	1.675	
+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% - 90%	2.005	
+ Suy giảm khả năng lao động từ 91% - 100%	2.232	
+ Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên		440
+ Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng		876
- Người phục vụ bệnh binh ở gia đình:		
+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	876	
+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng	1.126	
- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của bệnh binh	491	

suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần		
- Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần	1.028	
Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học:		
+ Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	2.005	
+ Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 80% trở xuống	1.452	
+ Thương binh, thương binh loại B, bệnh binh, người hưởng chế độ mất sức lao động bị nhiễm chất độc hóa học	1.452	
- Con đẻ còn sống của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học:		
+ Bị dị dạng, dị tật nặng, không tự lực được trong sinh hoạt	876	
+ Bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt	491	

BẢNG SỐ 2

MỨC TRỢ CẤP THƯƠNG TẬT ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH, NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH NHƯ THƯƠNG BINH

(Ban hành kèm theo Nghị định số 52/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ)

Mức chuẩn: 876.000 đồng

Đơn vị tính: đồng

STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp	STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp
1	21%	590.000	41	61%	1.713.000
2	22%	619.000	42	62%	1.742.000
3	23%	646.000	43	63%	1.769.000
4	24%	674.000	44	64%	1.798.000
5	25%	703.000	45	65%	1.826.000
6	26%	730.000	46	66%	1.854.000
7	27%	758.000	47	67%	1.882.000
8	28%	787.000	48	68%	1.910.000
9	29%	814.000	49	69%	1.939.000
10	30%	843.000	50	70%	1.966.000
11	31%	871.000	51	71%	1.994.000
12	32%	899.000	52	72%	2.023.000
13	33%	927.000	53	73%	2.051.000
14	34%	955.000	54	74%	2.078.000
15	35%	984.000	55	75%	2.107.000
16	36%	1.011.000	56	76%	2.135.000
17	37%	1.039.000	57	77%	2.163.000
18	38%	1.068.000	58	78%	2.191.000

19	39%	1.096.000	59	79%	2.219.000
20	40%	1.123.000	60	80%	2.247.000
21	41%	1.152.000	61	81%	2.275.000
22	42%	1.180.000	62	82%	2.304.000
23	43%	1.207.000	63	83%	2.332.000
24	44%	1.236.000	64	84%	2.359.000
25	45%	1.264.000	65	85%	2.388.000
26	46%	1.292.000	66	86%	2.416.000
27	47%	1.320.000	67	87%	2.443.000
28	48%	1.348.000	68	88%	2.472.000
29	49%	1.377.000	69	89%	2.500.000
30	50%	1.404.000	70	90%	2.529.000
31	51%	1.433.000	71	91%	2.556.000
32	52%	1.461.000	72	92%	2.584.000
33	53%	1.488.000	73	93%	2.613.000
34	54%	1.517.000	74	94%	2.640.000
35	55%	1.545.000	75	95%	2.669.000
36	56%	1.574.000	76	96%	2.697.000
37	57%	1.601.000	77	97%	2.724.000
38	58%	1.629.000	78	98%	2.753.000
39	59%	1.658.000	79	99%	2.781.000
40	60%	1.685.000	80	100%	2.810.000

BẢNG SỐ 3

MỨC TRỢ CẤP THƯƠNG TẬT ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH LOẠI B *(Ban hành kèm theo Nghị định số 52/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ)*

Mức chuẩn: 876.000 đồng

Đơn vị tính: đồng

STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp	STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp
1	21%	488.000	41	61%	1.428.000
2	22%	511.000	42	62%	1.451.000
3	23%	533.000	43	63%	1.474.000
4	24%	557.000	44	64%	1.496.000
5	25%	580.000	45	65%	1.519.000
6	26%	603.000	46	66%	1.543.000
7	27%	625.000	47	67%	1.566.000
8	28%	648.000	48	68%	1.588.000
9	29%	672.000	49	69%	1.611.000
10	30%	695.000	50	70%	1.634.000
11	31%	717.000	51	71%	1.658.000
12	32%	740.000	52	72%	1.680.000
13	33%	764.000	53	73%	1.703.000
14	34%	787.000	54	74%	1.726.000
15	35%	810.000	55	75%	1.750.000

16	36%	832.000	56	76%	1.773.000
17	37%	855.000	57	77%	1.795.000
18	38%	879.000	58	78%	1.818.000
19	39%	902.000	59	79%	1.841.000
20	40%	924.000	60	80%	1.865.000
21	41%	947.000	61	81%	1.887.000
22	42%	970.000	62	82%	1.910.000
23	43%	994.000	63	83%	1.933.000
24	44%	1.016.000	64	84%	1.956.000
25	45%	1.039.000	65	85%	1.980.000
26	46%	1.062.000	66	86%	2.002.000
27	47%	1.082.000	67	87%	2.025.000
28	48%	1.106.000	68	88%	2.048.000
29	49%	1.129.000	69	89%	2.072.000
30	50%	1.152.000	70	90%	2.094.000
31	51%	1.175.000	71	91%	2.117.000
32	52%	1.197.000	72	92%	2.140.000
33	53%	1.221.000	73	93%	2.163.000
34	54%	1.244.000	74	94%	2.186.000
35	55%	1.289.000	75	95%	2.209.000
36	56%	1.312.000	76	96%	2.232.000
37	57%	1.336.000	77	97%	2.255.000
38	58%	1.359.000	78	98%	2.277.000
39	59%	1.381.000	79	99%	2.301.000
40	60%	1.404.000	80	100%	2.324.000

3.1.3. Những người tham gia hoạt động Cách mạng

A. MỨC TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG:			
TT	Đối tượng người có công	Mức trợ cấp, phụ cấp từ 01/5/2011 (mức chuẩn 876.000đ)	
		Trợ cấp	Phụ cấp
1	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945: - Diện thoát ly - Diện không thoát ly - Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 từ trần - Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 từ trần	979 1.662 876 1.468	166/1 thâm niên
2	- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 - Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa	906 491	

	19 tháng Tám năm 1945 từ trần - Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 từ trần	1.028	
3	- Người có công giúp đỡ cách mạng trước Cách mạng tháng 8 năm 1945:		
	+ Trợ cấp hàng tháng	876	
	+ Trợ cấp nuôi dưỡng	1.468	
	- Người có công giúp đỡ cách mạng trong kháng chiến:		
	+ Trợ cấp hàng tháng	515	
	+ Trợ cấp nuôi dưỡng	1.150	
4	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong kháng chiến	735	
5	- Trợ cấp ưu đãi hàng tháng tại các trường đào tạo, trường phổ thông dân tộc nội trú:		
	+ Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong kháng chiến; thương binh, thương binh loại B; con liệt sĩ; con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945; con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con Anh hùng Lao động trong kháng chiến; con thương binh, thương binh loại B, bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên; con bị dị dạng, dị tật nặng, không tự lực được trong sinh hoạt của người hoạt động kháng chiến nhiễm chất độc hóa học	876	
	+ Con thương binh, thương binh loại B, bệnh binh suy giảm khả năng lao động dưới 61%; con bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt của người hoạt động kháng chiến nhiễm chất độc hóa học	440	
B. MỨC TRỢ CẤP ƯU ĐÃI MỘT LẦN:			
TT	Đối tượng người có công	Mức trợ cấp từ 01/5/2011 (Mức chuẩn 876.000đ)	
1	- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong kháng chiến chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995	20 lần mức chuẩn	
2	Người tham gia kháng chiến bị địch bắt tù, đày:		
	- Thời gian bị địch bắt tù dưới 1 năm	500	
	- Thời gian bị địch bắt tù từ 1 năm đến dưới 3 năm	1.000	
	- Thời gian bị địch bắt tù từ 3 năm đến dưới 5 năm	1.500	
	- Thời gian bị địch bắt tù từ 5 năm đến dưới 10 năm	2.000	
	- Thời gian bị địch bắt tù từ 10 năm trở lên	2.500	
3	Người hoạt động kháng chiến (Trợ cấp tính theo thâm niên kháng chiến)	120/1 thâm niên	
4	Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huy chương Kháng chiến và người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình	1.000	

	được tặng Huy chương Kháng chiến	
5	Trợ cấp đối với thân nhân người có công với cách mạng chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995:	
	- Thân nhân của người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	1.000
	- Thân nhân của người hoạt động kháng chiến được tặng Huân chương, Huy chương	1.000
6	Trợ cấp ưu đãi đối với con của người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng đang học tại:	
	- Cơ sở giáo dục mầm non	200
	- Cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên	250
	- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học, phổ thông dân tộc nội trú	300
7	Bảo hiểm y tế bằng 4,5% tiền lương tối thiểu chung	
8	Mai táng phí	Như quy định của pháp luật bảo hiểm xã hội

3.2. Ưu đãi về tinh thần:

Cùng với ưu đãi về vật chất để đảm bảo đời sống và chăm sóc sức khỏe, thì ưu đãi về tinh thần cho các đối tượng cũng cần được quan tâm, đặc biệt là những người bị tổn thương về mặt thể chất như thương binh, bệnh binh nặng; những người bị tổn thương về tinh thần như gia đình liệt sĩ.

Hình thức ưu đãi này thường được thực hiện theo các dạng sau đây:

- + Tặng bằng khen, huân chương, huy chương, kỷ niệm chương; phong tặng các danh hiệu như: Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang, Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú...
- + Tặng bằng Tổ quốc ghi công hoặc bằng có công với nước cho các đối tượng và gia đình có công.
- + Dựng tượng đài có công.
- + Dùng tên người có công để đặt tên phố, tên các giải thưởng, tên trường học, bệnh viện, các công trình công cộng.
- + Ưu tiên con em các đối tượng có công trong tuyển sinh giáo dục và đào tạo, ưu tiên giải quyết việc làm.

Ngoài ra còn có các hình thức thực hiện khác

4. Cơ quan quản lý, tổ chức thực hiện:

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ưu đãi người có công với cách mạng
- Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về ưu đãi này
- Bộ, ngành có liên quan trong phạm vi, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về ưu đãi này
- Ủy ban nhân dân các cấp và Sở Lao động – thương binh và xã hội phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về ưu đãi này trong phạm vi địa phương mình

5. Tài chính ưu đãi xã hội:

Nguồn tài chính gồm:

- + Ngân sách Nhà nước:
- + Quỹ đền ơn đáp nghĩa:
- + Sự đóng góp của các tổ chức xã hội, các cá nhân.
- + Đóng góp của bản thân đối tượng.

5.1 Nguồn tài chính do Ngân sách Nhà nước cấp và do Ngân sách địa phương cung cấp.

5.1.1 Quản lý

Nguồn này được cơ quan tài chính Kho bạc Nhà nước cấp phát đầy đủ, kịp thời theo kế hoạch cho cơ quan Lao động Thương binh và xã hội.

Nguồn tài chính do ngân sách TW cấp được quản lý theo quy định của Nhà nước bao gồm 3 bước:

Bước 1: Dự toán kinh phí

Sở lao động Thương binh và xã hội kiểm tra, xét duyệt dự toán kinh phí của các Phòng và dự toán chi trả để tổng hợp thành dự toán kinh phí của Sở gửi Bộ Lao động Thương binh và xã hội và Sở Tài chính vật giá.

Bộ lao động thương binh và xã hội kiểm tra, xét duyệt dự toán kinh phí của Sở tổng hợp thành dự toán kinh phí ngân sách TW ủy quyền chi trả các chế độ ưu đãi gửi Bộ Tài chính.

Bộ Tài chính xem xét dự toán kinh phí của Bộ lao động thương binh và xã hội để tổng hợp và dự toán ngân sách Nhà nước, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội phê duyệt.

Căn cứ vào dự toán kinh phí đã được Quốc hội và Chính phủ phê duyệt, Bộ Lao động Thương binh và xã hội chủ trì phân bổ kinh phí ủy quyền chi cho các địa phương, gửi Bộ Tài chính để Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo cho các địa phương ngay từ đầu năm kế hoạch. Trên cơ sở kinh phí ủy quyền chi đã được thông báo cho các tỉnh, thành phố, Bộ Lao động Thương binh và xã hội dự toán chi tiết các nội dung chi cho các đối tượng được hưởng ưu đãi và thông báo cho các Sở.

Bước 2: Cấp phát kinh phí.

Trên cơ sở bản dự toán kinh phí đã được phê duyệt, Bộ Tài chính, Sở Tài chính Vật giá và Kho bạc nơi Sở Lao động Thương binh và xã hội sẽ giao dịch để làm căn cứ chuyển cấp kinh phí và giám sát theo quy định.

Bước 3: Quyết toán kinh phí.

Báo cáo quyết toán kinh phí ủy quyền chi trả các chế độ ưu đãi xã hội phải thể hiện đầy đủ các khoản chi phí theo đúng nguyên tắc, mẫu biểu quy định của Bộ Tài chính. Nhưng khoản mua sắm, sửa chữa có giá trị lớn phải có đầy đủ hồ sơ đấu thầu theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính. Báo cáo quyết toán phải đúng biểu mẫu thuyết minh, xác nhận của kho bạc nơi đơn vị giao dịch và theo đúng trình tự. Phòng Lao động Thương binh và xã hội báo cáo quyết toán gửi Sở. Sở tổng hợp lập báo cáo quyết toán gửi Sở Tài chính Vật giá và Bộ Lao động Thương binh và xã hội.

Bộ Tài chính chủ trì cùng Bộ Lao động Thương binh và xã hội thanh tra, quyết toán kinh phí ủy quyền chi trả các chế độ ưu đãi của Sở Tài chính Vật giá và Sở Lao động Thương binh và xã hội.

Trên cơ sở biên bản thẩm định của Liên bộ, Sở Tài chính thông báo quyết toán cho Sở Lao động Thương binh và xã hội. Bộ Tài chính tổng hợp quyết toán kinh phí ủy quyền chi trả trợ cấp ưu đãi để tổng quyết toán ngân sách Nhà nước hàng năm.

5.1.2 Sử dụng.

Nguồn tài chính do ngân sách TW cấp thường được sử dụng vào các mục đích:

- Chi trợ cấp ưu đãi một lần và hàng tháng cho các đối tượng hưởng ưu đãi xã hội.
- Chi các chế độ ưu đãi khác như: trợ cấp mai táng phí, chi lễ báo tử cho gia đình liệt sĩ, trợ cấp thờ cúng liệt sĩ,...
- Chi phí giám định và điều trị thương tật cho thương binh, bệnh binh; mua sắm dụng cụ chỉnh hình; điều trị điều dưỡng cho thương binh, bệnh binh nặng và người có công.
- Chi quà tặng nhân dịp lễ tết.
- Chi hỗ trợ thương binh nặng về gia đình.
- Chi in biểu mẫu giấy tờ, bằng khen...
- Chi phí hoạt động của các trung tâm chăm sóc, điều dưỡng thương binh, bệnh binh như: sửa chữa nhà, cơ sở hạ tầng của trung tâm; mua sắm trang thiết bị, phương tiện phục vụ thương, bệnh binh; chi tiền phục vụ của các thương binh ở khu điều dưỡng về thăm gia đình;...

5.2 Quỹ đền ơn đáp nghĩa.

Quỹ đền ơn đáp nghĩa hay còn gọi là nguồn tài chính do nhân dân đóng góp được thành lập trên cơ sở vận động, ủng hộ của mọi tổ chức và cá nhân để góp phần cùng Nhà nước thực hiện ưu đãi xã hội.

5.2.1 Quản lý

Quỹ không thuộc ngân sách nhà nước, được hạch toán và báo cáo theo chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp. Quỹ được mở tại kho bạc nhà nước để sử dụng, theo dõi các khoản thu, chi của quỹ, quỹ này không cho vay để sinh lời. kết dư của quỹ được hoàn chuyển cho năm sau.

Quỹ được thành lập ở 4 cấp: Trung ương; tỉnh, thành phố trực thuộc TW; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; xã, phường, thị trấn. Ở mỗi cấp có ban chỉ đạo xây dựng và điều hành. Ban chỉ đạo chịu trách nhiệm trước Chính phủ và pháp luật về việc tổ chức, quản lý và sử dụng quỹ đối với quỹ đền ơn đáp nghĩa cấp TW hoặc chịu trách nhiệm trước ủy ban nhân dân cùng cấp đối với quỹ đền ơn đáp nghĩa cấp tỉnh, huyện, xã.

Bộ Lao động Thương binh và xã hội có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra việc sử dụng quỹ; Bộ Tài chính và Kho bạc có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thu, chi quỹ; Mặt trận tổ quốc có tác dụng vận động xây dựng quỹ, tham gia chỉ đạo quản lý và sử dụng quỹ cùng Bộ Lao động Thương binh và xã hội.

5.2.2. Sử dụng.

Quỹ được sử dụng để chăm sóc vật chất, tinh thần người có công. Cụ thể như:

- Hỗ trợ người có công xây dựng và sửa chữa nhà ở.
- Tu bổ nghĩa trang, xây dựng nhà bia ghi tên liệt sĩ; hỗ trợ bố, mẹ, vợ (hoặc chồng), con liệt sĩ đi thăm viếng mộ liệt sĩ mà gia đình khó khăn.
- Thăm hỏi người có công khi ốm đau, hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh và khi qua đời, gia đình gặp khó khăn.
- Hỗ trợ địa phương có nhiều người có công thực hiện chính sách ưu đãi xã hội mà nguồn vận động ủng hộ thấp như: vùng nghèo, vùng sâu...
- Giúp đỡ người có công khi gặp khó khăn trong cuộc sống; hỗ trợ con thương binh, liệt sĩ trong học tập.
- Chi cho các hoạt động khen thưởng, tuyên truyền, trong công tác xây dựng quỹ.
- Chi cho các hoạt động phục vụ công tác quản lý quỹ như: sổ sách, biên lai thu, chi...

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

Phần 2: Thực trạng ưu đãi xã hội ở Việt Nam

I. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về ưu đãi xã hội

Do trải qua rất nhiều cuộc chiến tranh ác liệt cho nên chính sách ưu đãi xã hội ở Việt Nam chủ yếu thực hiện đối với các đối tượng là những người có công hiến đặc biệt trong công cuộc bảo vệ tổ quốc. Họ là những người đã hy sinh cả tính mạng, cống hiến cả cuộc đời cho dân tộc hoặc họ đã mất mát một phần thân thể hay đang phải chịu hậu quả nặng nề của bom đạn, chất độc hóa học do chiến tranh để lại Chính sách ưu đãi xã hội luôn được Đảng và nhà nước ta coi là một quốc sách truyền thống. Qua các thời kỳ, các giai đoạn khác nhau của lịch sử, chính sách ưu đãi xã hội luôn được ban hành dựa chủ yếu trên 3 quan điểm chính sau:

Thứ nhất: Ưu đãi xã hội với người có công vừa là trách nhiệm của Nhà nước vừa là trách nhiệm của toàn dân.

Thấu hiểu được sự hi sinh mất mát của hàng triệu người con của dân tộc trong các cuộc chiến tranh, trước khi đi xa, Bác Hồ có dặn lại:” Đối với những người dũng cảm hi sinh một phần xương máu của mình, Đảng, Chính phủ và đồng bào tìm mọi cách làm cho họ có nơi ăn, chốn ở yên ổn đồng thời mở những lớp dạy nghề thích hợp với mỗi người để dần dần họ có thể tự lực cánh sinh. Đối với các liệt sĩ, mỗi địa phương, thành phố, làng xã cần xây dựng vườn hoa và bia kỉ niệm sự hi sinh anh dũng của các liệt sĩ để đời đời giáo dục tinh thần yêu nước của nhân dân ta...”

Quan điểm của Bác Hồ về trách nhiệm của Nhà nước và cộng đồng với những người có công cũng phù hợp với quan điểm của Đảng và Nhà nước ta. Ngày nay, Đảng và Nhà nước ta đã hình thành một hệ thống chính sách ưu đãi xã hội. Nó được cụ thể hóa bằng các nghị định, quyết định, thông tư, chỉ thị... qui định về chế độ, tiêu chuẩn trợ cấp. Đồng thời Nhà nước ban hành hàng loạt các chính sách việc làm, đào tạo tay nghề, chăm sóc sức khỏe, các ưu đãi về ruộng đất, về thuế... Các chính sách của Đảng và Nhà nước kết hợp với truyền thống dân tộc, phong trào quần chúng đã đem lại một phong trào quần chúng sâu rộng với nhiều hình thức khác nhau, giải pháp phù hợp với từng địa phương đã đem lại cho hàng triệu gia đình người có công một cuộc sống ổn định về vật chất, thoải mái về tinh thần.

Thứ hai: Xã hội hóa chăm sóc người có công

Xã hội hóa chăm sóc người có công là công việc được cả cộng đồng xã hội quan tâm, với trách nhiệm chủ đạo là Nhà nước. Toàn dân cùng nhau chăm sóc người có công vừa là tình cảm, trách nhiệm, vừa là phong trào sâu rộng trong toàn xã hội.

Nhà nước với tư cách là người đại diện cho cộng đồng phải là chủ thể, hoạch định và tổ chức thực hiện pháp luật ưu đãi đối với người có công. Các chế độ ưu đãi của Nhà nước không chỉ thông qua các loại trợ cấp ưu đãi mà còn thông qua các chế độ khác như khám chữa bệnh, đảm bảo công ăn việc làm, đảm bảo các hoạt động đời sống vật chất và tinh thần của người có công...

Tuy nhiên, dù Nhà nước có cố gắng bao nhiêu, nhưng nếu không có sự tham gia của cộng đồng thì cũng khó có thể đáp ứng được các nhu cầu ngày càng tăng trong cuộc sống của người có công. Do vậy, dưới sự định hướng của Nhà nước và với truyền thống nhân nghĩa, thủy chung, các cấp, các ngành cùng toàn thể cộng đồng bằng các hoạt động và biện pháp thực tiễn cùng nhau góp sức, chăm lo đời sống người có công. Đặc biệt, khi chuyển sang nền kinh tế thị trường có những mặt trái nhất định. Quan điểm xã hội hóa chăm sóc người có công càng cần thiết giúp huy động được nguồn lực phong phú trong xã hội, thực hiện việc chăm sóc tốt hơn đời sống người có công.

Chung quy lại, xã hội hóa công là tác chăm sóc người có công là xu hướng tất yếu bởi:

- Chăm sóc người có công là nghĩa vụ của đất nước, của toàn dân.
- Do đặc điểm lịch sử nên số lượng người có công của nước ta lớn, trên nhiều địa phương khác nhau.
- Huy động được nhiều nguồn lực trong dân (nhân lực, vật lực) giúp tăng cường hiệu quả thực hiện công tác.
- Tăng cường sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc.
- Thúc đẩy quá trình tái sản xuất những giá trị tinh thần cao đẹp của dân tộc.

Thứ ba: Động viên người có công và gia đình họ nỗ lực vươn lên trong cuộc sống và lao động sản xuất

Khi triển khai công tác ưu đãi đối với người có công, cần kết hợp chặt chẽ ba nguồn lực: Nhà nước, cộng đồng, bản thân đối tượng hưởng ưu đãi. Bác đã nhắc nhở:

- Thương binh, bệnh binh nỗ lực phấn đấu để xứng đáng là người công dân kiêu mẫu và gia đình liệt sĩ mãi mãi xứng đáng là gia đình cách mạng gương mẫu.
- Thương binh tàn nhưng không phế.

Sự giúp đỡ của Nhà nước, quan tâm của cộng đồng đã dần trở thành điểm tựa vững vàng họ đề khi thương lành, bệnh khỏi đã tìm cho mình một công việc phù hợp. Nhiều người chưa một lần gặp Bác, nhưng những lời dặn dò của Bác đã giúp họ thay đổi cách nghĩ, mở rộng tầm nhìn, thêm nhiều nghị lực, góp sức xây dựng quê hương, đất nước. Trong số đó, không ít người đã trở thành những nhà khoa học, những nhà quản lý, tạo ra công ăn việc làm cho hàng chục, hàng trăm lao động.

Cùng với việc vươn lên trong cuộc sống, nhiều thương binh, bệnh binh, thân nhân gia đình liệt sĩ vẫn phát huy tốt truyền thống tốt đẹp, được nhân dân tin yêu giao phó những trọng trách ở địa phương...

II. Hệ thống chính sách ưu đãi xã hội ở Việt Nam qua các thời kì:

1. Thời kì kháng chiến chống Pháp:

Thời kì này đất nước gặp rất nhiều khó khăn nhưng Đảng và chính phủ đã thiết lập một số văn bản ưu đãi xã hội cho những đối tượng có công trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước như thương binh, gia đình liệt sĩ đồng thời động viên toàn dân chăm sóc những đối tượng này.

Các văn bản đầu tiên nói về ưu đãi với người có công được Bác Hồ ký và ban hành ngày 16/2/1947 với sắc lệnh 20/SL, sau đó là 12/10/1948 với Sắc lệnh 242/SL. Sau khi hòa bình lập lại ở miền Bắc chính sách đối với thương binh, liệt sĩ đã được sửa đổi bổ sung hết sức cơ bản, trong đó có bổ sung thêm nhiều vấn đề như quy định tiền tuất một lần và trợ cấp khó khăn cho gia đình liệt sĩ; quy định về cất bốc, quy tập mộ liệt sĩ, xây dựng nghĩa trang liệt sĩ, ưu đãi gia đình liệt sĩ trong phong trào hợp tác hoá nông nghiệp, tổ chức bộ máy thương binh, cựu binh,...

2. Thời kì kháng chiến chống Mỹ (1954 tới 4/1975)

Thời kì đầu (1954-1964): Chính sách ưu đãi đã bộc lộ nhiều bất hợp lí. Đối với thương binh thì mức khởi điểm thương tật là 15% (thấp, không phù hợp với điều kiện lao động chung), chính sách chia thương tật gồm quá chênh lệch. Đối với gia đình liệt sĩ chưa có trợ cấp hàng tháng nên họ gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc sống, tuy nhà nước có quy định xét trợ cấp khó khăn cho gia đình liệt sĩ nhưng chưa kịp thời (do cấp tỉnh quyết định), với mức trợ cấp là 20 đồng/người (quá thấp), trong khi mức trợ cấp của dân quân, du kích bị thương hạng 3 mất 40% sức lao động là 10,5 đồng/tháng.

Thời kì sau (1965-1975): Ngày 30/10/1964, Chính phủ đã đánh dấu sự ra đời với chính sách thương binh liệt sĩ thời kì chống Mỹ với việc ban hành Nghị định số 161/CP điều lệ ưu đãi quân nhân, dân quân tự vệ, quân nhân dự bị bị thương, chết... Quy định chế độ

tiền tuất mới gồm tiền tuất hàng tháng và tiền tuất một lần đối với gia đình liệt sĩ; với bố, mẹ liệt sĩ già yếu, cô đơn, con liệt sĩ mồ côi được trợ cấp cao hơn trong các trường hợp khác.

Chính sách ưu đãi người có công trong giai đoạn này đã phát triển tương đối toàn diện, góp phần to lớn trong việc động viên, khích lệ cán bộ, chiến sĩ, nhân dân hăng hái trong chiến đấu, hết lòng chi viện sức người, sức của cho Miền Nam, thực hiện thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Tuy nhiên trong điều kiện khó khăn của toàn dân nên chính sách ưu đãi thời kỳ này còn bộc lộ những hạn chế: thiếu đồng bộ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, tính pháp lý chưa cao, dẫn đến nhiều tiêu cực trong quá trình thực hiện.

3. Giai đoạn từ năm 1975 đến năm 1985

Thời kỳ này thì đất nước đã được hòa bình, kéo theo đó thì hệ thống chính sách ưu đãi xã hội phải tiếp tục hoàn thiện.

Tiến hành xác nhận và thực hiện chính sách thương binh liệt, liệt sĩ ở Miền Nam theo Nghị định 08/NĐ-76 ngày 17/06/1976 của Chính phủ Cách mạng lâm thời CH Miền Nam Việt Nam. - Ở phía Bắc thì Nhà nước chủ trương giải quyết một số vấn đề về chính sách: Chuyển một số thương binh, thân nhân liệt sĩ từ trợ cấp 1 lần sang hàng tháng; thống nhất chế độ tiền tuất đối với thân nhân liệt sĩ các thời kỳ và thực hiện chế độ trợ cấp đối với thân nhân của nhiều liệt sĩ (thông tư 24/LĐTBXH ngày 19/03/1984, thông tư 17/LĐTBXH ngày 07/11/1983).

Một vấn đề về hậu quả chiến tranh để lại nhưng cũng là vấn đề thiêng liêng cao cả mà cả nước quan tâm đó là phần mộ, nghĩa trang liệt sĩ, bia ghi công liệt sĩ. Từ đó cả nước dấy lên phong trào “đi tìm địa chỉ đỏ”, “đi tìm đồng đội”... thể hiện tinh thần “uống nước nhớ nguồn” của nhân dân ta.

Cũng trong giai đoạn này, nhà nước ta đã có nhiều văn bản bổ sung, sửa đổi chính sách đối với người có công ban hành trước đó, khắc phục một số bất hợp lý hình thành một hệ thống văn bản pháp quy, có hiệu lực thống nhất trong cả nước.). Tuy nhiên do vừa thực hiện bổ sung, sửa đổi nên hệ thống chính sách còn tản mạn, chắp vá, giải quyết vấn đề lâu dài còn nhiều hạn chế.

4. Giai đoạn từ 1985-1994

Là giai đoạn nền kinh tế nước ta đã chuyển sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. . Các mối quan hệ xã hội được điều chỉnh pháp luật theo cơ chế mới.

Thời kỳ này, là thời kỳ đánh dấu bước chuyển biến có tính quyết định đến mọi mặt Nhà nước đã điều chỉnh giá-lương-tiền, Nghị định 236/HĐBT ngày 18/09/1985 của Hội đồng

Bộ trưởng đã bổ sung, sửa đổi thống nhất thực hiện chế độ đối với người có công trong thời kì kháng chiến chống Pháp và Mĩ và thống nhất chế độ ưu đãi trong cả nước.).

Trong vòng 10 năm, Nhà nước đã ban hành 741 văn bản nhằm điều chỉnh các mối quan hệ liên quan đối với người có công Đặc biệt, ngày 29/08/1994, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công; Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “bà mẹ Việt Nam anh hùng” được chủ tịch nước công bố ngày 10/09/1994. Hai văn bản này là 2 văn bản cao nhất từ trước tới nay, nhằm thể chế hóa Hiến pháp nước cộng hòa XHCNVN năm 1992. đánh dấu sự tiến bộ của hệ thống chính sách ưu đãi xã hội đối với người có công ở nước ta.

5. Giai đoạn từ năm 1995 đến nay:

Đây là giai đoạn sau khi ban hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, thể hiện rõ nhất nghĩa tình, thể hiện đạo lý truyền thống của dân tộc “uống nước nhớ nguồn”, là chủ trương của Đảng và Nhà nước, là tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, thông qua việc ban hành hàng loạt các văn bản sửa đổi và bổ sung. Trong đó mới nhất là:

Pháp lệnh số 35/2007/DL-UBTVQH do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành ngày 21/06/2007 về “ sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng”

Nghị định số 52/2011/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 30/06/2011 về “ qui định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng”

Trong giai đoạn này, đang xây dựng dự thảo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, dự kiến sẽ quyết định vào năm 2012.

III. Thực tiễn việc áp dụng các chính sách ưu đãi xã hội ở Việt Nam:

1. Kết quả đạt được :

Kể từ khi thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đến nay, Đảng và nhân dân đặc biệt chú trọng xây dựng chính sách ưu đãi đối với người có công .Kết quả cho đến nay nước ta đã xây dựng được một hệ thống chính sách tương đối đầy đủ và đạt được những kết quả to lớn.

Chính sách ưu đãi người có công không ngừng được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với từng giai đoạn lịch sử của đất nước, phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội qua từng thời kỳ. Trong công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, công tác thương binh, liệt sỹ và người có công có bước phát triển mới về chất, đó là việc ban hành Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

Cùng với việc ban hành pháp lệnh này, đã có thêm các đối tượng có công được hưởng chính sách ưu đãi như: người hoạt động cách mạng trước t8/1945 hưởng phụ cấp “tiền khởi nghĩa”, anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang, bà mẹ Việt Nam anh hùng, người hoạt động kháng chiến bị tù đầy, người tham gia kháng chiến giải phóng dân tộc. Đồng thời, quy định tiêu chuẩn xác nhận thương binh liệt sĩ chặt chẽ hơn để phân biệt người bị thương trong chiến đấu và người bị tai nạn lao động.

Ưu đãi xã hội đối với người có công bước đầu đã bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, công khai, công bằng xã hội. Người có công được chăm lo, đền đáp, đền ơn trả nghĩa, người cống hiến hy sinh nhiều được chăm lo ưu đãi nhiều hơn. Họ được ưu tiên, ưu đãi trong giáo dục, đào tạo, giải quyết việc làm ngoài ra những trường hợp như thương binh nặng, thân nhân liệt sỹ, bà mẹ Việt Nam anh hùng được ưu tiên về nhà ở, đất ở, được chăm lo, phụng dưỡng về vật chất và tinh thần của địa phương và các đoàn thể xã hội.

Theo thống kê hiện nay, cả nước có khoảng trên 8 triệu người có công. Trong đó, có trên 1,1 triệu liệt sỹ; 53.000 mẹ Việt Nam anh hùng; gần 600 thương binh; khoảng 4 triệu người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc và hiện đang còn trên 1,4 triệu người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng của nhà nước.

Về vấn đề thực hiện chế độ đối với thương binh đồng thời là bệnh binh, đến nay toàn quốc đã có trên 10.049 người được hưởng đồng thời cả 2 chế độ trợ cấp (5.757 người hưởng đồng thời trợ cấp thương binh và bệnh binh, 4.292 người hưởng đồng thời trợ cấp thương binh và mất sức lao động).

Có một thành tựu khá nổi bật là chế độ trợ cấp ưu đãi xã hội đã có sự đổi mới căn bản. Gắn liền với lộ trình cải cách tiền lương, bảo hiểm xã hội, mức trợ cấp ưu đãi xã hội được điều chỉnh trên cơ sở mức tiêu dùng bình quân của toàn xã hội, phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cụ thể, Năm 2007, nguồn lực tài chính dành riêng ưu đãi xã hội là 13.000 tỷ đồng, năm 2008 là 15.000 tỷ đồng, năm 2009 là 17.000 tỷ đồng (riêng năm 2009, cùng với nguồn lực tài chính từ địa phương, nguồn huy động từ xã hội hóa, chi ưu đãi xã hội đối với người có công lên tới 20.000 tỷ đồng). Mức trợ cấp ưu đãi năm 2009 tăng 2,1 lần so với năm 2006. Năm 2010 ngân sách trung ương đã dành gần 19.000 tỷ đồng để thực hiện chính sách ưu đãi thường xuyên cho hơn 1,4 triệu người có công. Đến nay, hơn 95% gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức trung bình của dân cư cùng địa bàn.

Nhìn chung, chế độ ưu đãi người có công đã được xây dựng và thực hiện tương đối toàn diện, ngoài trợ cấp còn có chế độ chăm sóc sức khỏe, cải thiện nhà ở, ưu đãi trong y tế, giáo dục đào tạo, sản xuất kinh doanh, tạo việc làm; chế độ ưu đãi đối với con của người có công đang theo học ở nhà trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Người có

công đang hưởng trợ cấp thường xuyên (hoặc đã mất) thì con của họ đang theo học ở nhà trường được hưởng chế độ trợ cấp mỗi năm một lần mua đồ dùng, sách vở, dụng cụ học tập, được miễn giảm học phí và các khoản đóng góp khác, học sinh học ở các trường chuyên nghiệp, dạy nghề, dân tộc nội trú được hưởng trợ cấp hàng tháng. Người có công (đặc biệt là người hoạt động kháng chiến không hưởng lương bảo hiểm xã hội- khoảng 2,1 triệu người) được Nhà nước cấp thẻ bảo hiểm y tế với mức 3% lương tối thiểu. Nguồn ngân sách chi bảo hiểm y tế, ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công và thân nhân của họ mỗi năm lên tới trên 1000 tỷ đồng... Cùng với chế độ trợ cấp thường xuyên hàng tháng, chế độ ưu đãi ngoài trợ cấp (về kinh tế xã hội) đã góp phần nâng cao mức sống người có công, đảm bảo tính toàn diện, đồng bộ trong ưu đãi xã hội.

Bên cạnh việc xây dựng và hoàn thiện chính sách ưu đãi xã hội, từ sự quan tâm của các cấp, sự bổ sung hoàn thiện các chính sách ưu đãi, phong trào “Toàn dân chăm sóc người có công” trong những năm qua luôn được đông đảo quần chúng ủng hộ, phát triển với nhiều nội dung hình thức phong phú:

- Các phong trào như: “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn”, “Công tác Trần Quốc Toản”, “Hành quân theo bước chân người anh hùng”, “Áo lụa tặng bà”.
- Các chương trình giao lưu, thăm hỏi, giúp đỡ các gia đình chính sách, gia đình thương binh, các mẹ VNAH; tham gia tu sửa, làm đẹp nghĩa trang, bia tưởng niệm anh hùng liệt sỹ, di tích văn hóa lịch sử...

Năm 2010, trong điều kiện kinh tế đất nước còn nhiều khó khăn nhưng Quỹ đền ơn đáp nghĩa Trung ương đã nhận được sự ủng hộ 290 tỉ đồng, chúng ta đã xây mới 11.202 nhà tình nghĩa, sửa chữa nâng cấp 7.317 nhà cho đối tượng người có công với tổng số tiền hơn 401 tỉ đồng. Hơn 94% số xã, phường trong toàn quốc làm tốt công tác đền ơn đáp nghĩa, trên 95% đối tượng chính sách đạt được mức sống bằng và cao hơn mức sống trung bình của xã hội, 100% bà mẹ Việt Nam anh hùng còn sống được phụng dưỡng và chăm sóc chu đáo, tặng 16.282 sổ tình nghĩa với tổng số tiền trên 13 tỉ đồng. Hầu hết các nghĩa trang liệt sỹ quy mô quốc gia và địa phương, các khu tưởng niệm danh nhân, anh hùng liệt sỹ và những “địa chỉ Đỏ” được nhân dân và các tổ chức xã hội góp công, góp của trị giá hàng trăm tỉ đồng để xây dựng và tu bổ

Như vậy, có thể nói ưu đãi xã hội ở Việt Nam đã có bước tiến dài về pháp luật. Nó trở thành công cụ quan trọng trong quản lý xã hội, góp phần ổn định chính trị và phát triển kinh tế xã hội.

2. Hạn chế:

- Về chính sách ưu đãi :

- Hệ thống chính sách pháp luật điều chỉnh lĩnh vực ưu đãi xã hội thường xuyên có sự thay đổi bổ sung, nên dẫn đến những bất cập, khó khăn trong việc thực thi, có nhiều vướng mắc.
- Hệ thống luật ban hành tương đối cụ thể xong vẫn còn những nội dung chưa thực sự rõ ràng. VD như : quy định mức trợ cấp cho những người tham gia kháng chiến bị tù đầy trong khoảng thời gian khác nhau , như người bị tù đầy dưới 1 năm trợ cấp 500000, từ 1 đến 3 năm là 1 triệu,..., từ 10 năm trở lên là 2,5 triệu....Nếu ban hành như vậy việc thực thi sẽ khó khăn vì thực tế khó xác định được chính xác cụ thể thời gian bị bắt của một người.
- Có những luật ban hành rất cụ thể như mức trợ cấp thương tật đối với thương binh các bậc, xong quy định mức trợ cấp đối với thương binh bậc 2/4 và 1/4 cách xa nhiều, vì vậy có thể dẫn đến tiêu cực trong việc thực hiện .
- Ngoài ra, chính sách có quy định về mức trợ cấp ưu đãi chuẩn đối với người có công là 876000, trong khi đó mức lương tối thiểu hiện nay là 830000. Như vậy, có thể thấy được sự quan tâm, đền ơn đáp nghĩa của nhà nước đối với người có công, đây là điều hết sức tốt đẹp, xong nếu nhìn vào điều kiện kinh tế của nước ta thì không thiết thực, bởi nguồn chi trợ cấp không dồi dào, dẫn đến cạn kiệt. Đồng thời, thân nhân của họ do không phải lao động cũng được hưởng mức trợ cấp cao như vậy, do đó dẫn đến sự ỷ lại ,không cố gắng.

• Về việc tổ chức thực hiện :

- Các trình tự, thủ tục ưu đãi còn khá rườm rà , công tác hỗ trợ về kinh tế với các gia đình và thân nhân liệt sĩ đôi khi còn chậm chạp và sai sót, chẳng hạn như văn bản hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh đối với người hoạt động cách mạng hi sinh trước cách mạng tháng Tám 8-1945 số 30/BCHTW, trong quá trình xét, công nhận yêu cầu: “Thân nhân của người hoạt động cách mạng đã hy sinh, từ trần (cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng) viết bản khai tóm tắt quá trình hoạt động cách mạng của người hoạt động cách mạng đã hy sinh, từ trần”, sau đó trải qua rất nhiều khâu xác nhận qua các cấp xã, huyện, tỉnh ủy cùng sự giám sát của nhiều tổ chức, ban ngành liên quan dẫn đến nhiều khó khăn.
- Tình trạng tùy tiện, thiếu công bằng, tạo kẽ hở nảy sinh tiêu cực còn tồn tại trong công tác hỗ trợ, cấp phát, kiểm tra , thanh toán...
- Một số tỉnh, thành phố vẫn chưa thực sự quan tâm công tác thương binh , liệt sĩ ở địa phương như tỉ lệ xã, phường làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ ở Hải Dương là 85%. Ninh Bình: 89%, Sơn La: 69%, Gia Lai: 56%, Cần Thơ: 87%, Sóc Trăng: 51%Qua đây thấy được thực trạng thiếu đồng bộ giữa các địa phương trên cả nước trong công tác này.
- Bên cạnh các hoạt động ý nghĩa, tri ân đầy tình cảm vẫn còn có những hoạt động đền ơn đáp nghĩa mang nặng vật chất, chưa đề cao được ý nghĩa về tinh thần...

3. Hướng giải quyết:

- Về chính sách:

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, chế độ ưu đãi xã hội đối với người có công với cách mạng, phấn đấu đến năm 2020 hoàn chỉnh hành lang pháp lý trong lĩnh vực này. Trước mắt, cần thể chế hoá đầy đủ các quy định về xác nhận thương binh, liệt sĩ, người hoạt động kháng chiến và con đẻ bị nhiễm chất độc hóa học; các chế độ ưu đãi về kinh tế - xã hội.
- Điều chỉnh chế độ trợ cấp ưu đãi trên cơ sở mức tiêu dùng bình quân xã hội; triển khai thực hiện đồng bộ các chế độ ưu đãi về kinh tế-xã hội nhằm nâng cao mức sống người có công để bản thân và gia đình họ có mức sống trên mức trung bình của xã hội.
- Đặc biệt, việc quy định mức trợ cấp chuẩn đối với người có công phải dựa vào mức lương tối thiểu sao cho phù hợp với điều kiện kinh tế của đất nước, chứ không thể đưa ra một con số cụ thể dẫn đến những bất cập trong việc thực hiện.
- Điều chỉnh luật sao cho nội dung phải thật cụ thể, rõ ràng để việc thực hiện không gặp khó khăn, tiêu cực.

- Về việc tổ chức thực hiện :

- Tăng cường xã hội hóa, đẩy mạnh phong trào chăm sóc người có công thông qua các chương trình tình nghĩa, toàn dân tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa nhằm huy động nguồn lực từ cộng đồng, xã hội cùng Nhà nước quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần người có công. Tổ chức tuyên truyền sâu rộng về phong trào “Đền ơn đáp nghĩa” cho toàn dân, cũng như về công lao, sự hi sinh của thế hệ đi trước cho những thế hệ sau để tăng không chỉ về số lượng mà còn chất lượng của các phong trào và huy động nguồn lực từ nhân dân
- Kết quả của việc chăm sóc người có công luôn gắn liền với sự quan tâm, chỉ đạo của chính quyền các cấp. Do đó cần thường xuyên bố trí các cán bộ kiểm tra việc thực hiện các chính sách ưu đãi này. Thường xuyên thanh tra kiểm tra để kịp thời phát hiện những sai sót lệch lạc, xử lý nghiêm những vi phạm về chế độ, chính sách và kịp thời sửa đổi bổ sung chính sách chế độ sao cho phù hợp với từng thời kỳ phát triển của xã hội
- Phát huy truyền thống tự lực tự cường chủ động vươn lên của thương binh, gia đình liệt sĩ, những người có công với Cách mạng. Đây là yếu tố tích cực giúp họ ổn định cuộc sống tiếp tục đóng góp vào tiến trình đổi mới đất nước.
- Bộ LĐ-TB và XH tiếp tục phối hợp các ngành, địa phương có biện pháp cụ thể và khả thi để hỗ trợ các gia đình chính sách còn khó khăn từng bước vượt qua nghèo khó, đạt tới mức sống trung bình trong xã hội. Trước hết là ưu tiên giải quyết chỗ

ở, hỗ trợ vốn phát triển sản xuất thông qua việc “điều tiết” nguồn vốn từ Quỹ Đền ơn đáp nghĩa. Chính phủ cũng đang tìm giải pháp để hoàn thiện, nâng cấp, tu bổ các nghĩa trang liệt sĩ, phần mộ liệt sĩ, đài, bia tưởng niệm liệt sĩ thật khang trang, đồng thời đáp ứng nguyện vọng thiêng liêng của các thân nhân liệt sĩ muốn chăm sóc phần mộ liệt sĩ tại quê nhà.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com